

Bản án số: 08/2024/DS-ST
Ngày: 22/4/2024
(V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và nợ hụi)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Văn An

Các hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Mai Quốc Bảo

2/. Bà Võ Tuyết Kha

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bé – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 267/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số: 56/2024/QĐST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2024 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 07/2024/QĐST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị T**, sinh ngày 01/01/1967.

Địa chỉ: **Ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.**

2/. Bị đơn: Bà **Lâm Thị X**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: **Ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.**

3/. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh ngày 01/01/1968.

Địa chỉ: **Ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.**

(Bà **T** có mặt, bà **X** và ông **Đ** vắng mặt lần thứ 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/11/2023, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà **Đặng Thị T** trình bày: Trước đây, vào khoảng thời gian từ năm 2014 - 2015, do bà **X** có nhu cầu vay tiền nên bà có cho bà **X** vay rất nhiều lần với số tiền cụ thể như sau:

- + Vào ngày 20/11/2014, bà cho bà **X** vay số tiền là 10.000.000 đồng
- + Vào ngày 26/11/2014, bà cho bà **X** vay số tiền là 12.000.000 đồng
- + Vào ngày 28/11/2014, bà cho bà **X** vay 05 chỉ vàng 24k
- + Vào ngày 30/11/2014, bà cho bà **X** vay số tiền là 10.000.000 đồng
- + Vào ngày 08/12/2014, bà cho bà **X** vay số tiền là 5.000.000 đồng
- + Vào ngày 10/12/2014, bà cho bà **X** vay số tiền là 50.000.000 đồng
- + Vào ngày 16/01/2015, bà cho bà **X** vay số tiền là 37.000.000 đồng

Tất cả các khoản vay trên hai bên thống nhất thỏa thuận với lãi suất là 6%/tháng và cũng không có nói thời gian cụ thể khi nào bà **X** trả lại số tiền trên bà mà chỉ nói khi nào bà cần thì sẽ thông báo cho bà **X** biết trước để chuẩn bị trả số tiền trên lại cho bà. Ngoài ra, bà **X** còn nợ bà số tiền hụi là 49.500.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà **Lâm Thị X** có nghĩa vụ trả cho bà **0** chỉ vàng 24k, tiền vay 124.000.000 đồng và tiền hụi 49.500.000 đồng. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác.

Theo bà **Đặng Thị T** trình bày: Do lúc làm đơn khởi kiện bà không biết nên tự quy đổi 05 chỉ vàng 24k ra thành số tiền là 27.500.000 đồng, tiền hụi 49.500.000 đồng và tổng các lần vay tiền là 124.000.000 đồng nên bà yêu cầu bà **X** trả cho bà tổng số tiền còn nợ bà là 201.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu cụ thể bà **Lâm Thị X** có nghĩa vụ trả cho bà **0** chỉ vàng 24k, tiền vay 124.000.000 đồng và tiền hụi 49.500.000 đồng.

Theo bị đơn bà **Lâm Thị X** trình bày: Trước đây, vào thời gian nào bà không nhớ chính xác, do có nhu cầu vay tiền nên bà có hỏi vay của bà **T** rất nhiều lần với tổng số tiền 124.000.000 đồng với lãi suất hai bên thỏa thuận là 6%/tháng. Từ khi vay cho đến nay bà đóng lãi cho bà **T** rất nhiều nhưng bà không nhớ chính xác là đã đóng cho bà **T** bao nhiêu tiền, còn số tiền gốc đến nay bà đã trả được cho bà **T** số tiền là 74.000.000 đồng. Cụ thể bà đã trả số tiền 74.000.000 đồng trên cho bà **T** 05 lần như sau: Lần 1 bà trả số tiền 10.000.000 đồng, lần 2 bà trả số tiền 5.000.000 đồng, lần 3 bà trả số tiền 12.000.000 đồng, lần 4 bà trả số tiền 10.000.000 đồng và lần thứ 5 bà trả số tiền 37.000.000 đồng. Nay bà xác định số tiền vay trên bà chỉ còn nợ bà **T** lại số tiền là 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào năm 2014 bà có làm chủ hụi nên bà **T** có tham gia chơi hụi của bà. Bà **T** tham gia chơi 06 chung hụi, loại hụi 1.000.000 đồng, hụi này một tháng khui lần nhưng do các dây hụi này bị bể nên bà tuyên bố ngưng hụi và bà trả lại tiền hụi hàng tháng cho các hụi viên trong đó có bà **T**. Khi tuyên bố ngưng hụi thì giữa bà với bà **T** có chốt nợ hụi lại với nhau, khi đó bà còn nợ bà **T** số tiền hụi là 49.500.000 đồng nhưng vào ngày 01/01/2016, bà có trả được cho bà **T** số tiền hụi là 15.000.000 đồng nên nay bà xác

định bà chỉ còn thiếu bà **T** số tiền hụi là 34.500.000 đồng. Đối với số vàng 05 chỉ vàng 24k thì bà thừa nhận có vay số vàng trên của bà **T** như lời của bà **T** trình bày nên bà không có ý kiến gì.

Bà **Đặng Thị T** xác định: Khi cho bà **X** vay số tiền trên thì đây là tài sản chung của vợ chồng bà có được trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù nay vợ chồng của bà đã ly hôn với nhau nhưng bà vẫn đồng ý để cho bà **X** có nghĩa vụ trả cho bà và ông **Đ** số nợ trên.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn Đ** thống nhất ý kiến trình bày của bà **T** nên không có ý kiến gì bổ sung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định tại các khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Đặng Thị T**. Buộc bà **Lâm Thị X** cùng có nghĩa vụ trả cho bà **T** và ông **Đ** 05 chỉ vàng 24k, tiền vay 124.000.000 đồng và tiền hụi 49.500.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Bà **Đặng Thị T** có đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà **Lâm Thị X**. Bà **X** có địa chỉ cư trú tại **huyện P, tỉnh Bạc Liêu**. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đối với sự vắng mặt của bà **X** và ông **Đ** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng bà **X** và ông **Đ** vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà **X** và ông **Đ**.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của bà **Đặng Thị T** đối với bà **Lâm Thị X** có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay còn thiếu là 124.000.000 đồng, tiền hụi là 49.500.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k thì Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự thống nhất thừa nhận có việc giao dịch vay tài sản, giao dịch chơi hụi với nhau, việc thực hiện các giao dịch này là hoàn toàn tự nguyện và có xảy ra trên thực tế. Như vậy, lời thừa nhận của bà **X** về việc còn

thiếu bà T 05 chỉ vàng 24k, số tiền vay 124.000.000 đồng và số tiền hụi 49.500.000 đồng là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử công nhận đây là sự thật.

[3] Xét lời trình bày của bà X: Bà X cho rằng trong các lần giao dịch vay tổng số tiền 124.000.000 đồng với nhau thì bà đã trả được cho bà T số tiền gốc 74.000.000 đồng vào 05 lần cụ thể như sau: Lần 1 bà trả số tiền 10.000.000 đồng, lần 2 bà trả số tiền 5.000.000 đồng, lần 3 bà trả số tiền 12.000.000 đồng, lần 4 bà trả số tiền 10.000.000 đồng và lần thứ 5 bà trả số tiền 37.000.000 đồng nên nay bà xác định bà chỉ còn nợ bà T lại số tiền là 50.000.000 đồng. Ngoài ra, theo bà X trình bày trong số tiền hụi 49.500.000 đồng sau khi giữa bà với bà T chốt nợ hụi lại với nhau thì đến nay bà có trả được cho bà T số tiền hụi là 15.000.000 đồng nên nay bà còn nợ bà T số tiền hụi là 34.500.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong các lần giao dịch vay tiền với nhau, bà X thừa nhận bà là người trực tiếp viết biên nhận để nhận nợ với bà T nên đáng lẽ ra khi trả nợ cho bà T thì bà X phải biết mình đã trả vào biên nhận nợ ngày tháng năm nào với số tiền là bao nhiêu với bà T. Để từ đó, hai bên đối trừ nợ lại với nhau và yêu cầu xóa bỏ các biên nhận nợ mà bà đã trả cho bà T, để chứng minh cho việc bà đã trả nợ cho bà T, nhưng bà X không làm được, bà X không yêu cầu bà T trả lại biên nhận nợ cũng như yêu cầu bà T xóa bỏ các biên nhận nợ nêu trên. Mặt khác, trong số tiền hụi 49.500.000 đồng, bà X xác định có trả được cho bà T số tiền hụi là 15.000.000 đồng nhưng bà T không thừa nhận, bà X cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời trình bày này của bà X.

Theo khoản 1 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*”; “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Cho nên, tại phiên tòa hôm nay bà X không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 1, 4 Điều 91 và khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận lời trình bày này của bà X. Từ đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T đối với bà X về số tiền vay 124.000.000 đồng và tiền hụi 49.500.000 đồng là có căn cứ.

[4] Đối với sự thừa nhận của bà X về việc còn nợ của bà T 05 chỉ vàng 24k, đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử công nhận đây là sự thật nên buộc bà X có nghĩa vụ trả cho bà T 05 chỉ vàng 24k là đúng quy định của pháp luật.

[5] Giá vàng thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm hôm nay (ngày 22/4/2024) 01 (Một) chỉ vàng 24k có giá thị trường là 7.550.000 đồng.

[6] Xét nghĩa vụ trả nợ: Hội đồng xét xử thấy rằng, do đây là tài sản chung của bà T và ông Đ có được trong thời kỳ hôn nhân khi cho bà X vay số tiền trên. Mặc dù hiện

nay ông Đ và bà T đã ly hôn với nhau theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 20/2024/HNGĐ-ST ngày 27/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu nhưng tại phiên tòa hôm nay, bà T và ông Đ vẫn thống nhất xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông bà và đồng ý nhận theo quy định của pháp luật. Từ đó, buộc bà X có nghĩa vụ trả số nợ trên cho bà T và ông Đ là hoàn toàn có cơ sở.

[7] Từ những nhận định nêu trên, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị T đối với bà Lâm Thị X. Buộc bà X có nghĩa vụ trả cho bà T và ông Đ tổng số tiền là 173.500.000 đồng (Trong đó số tiền vay là 124.000.000 đồng và số tiền hụi là 49.500.000 đồng) và 05 chỉ vàng 24k.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Đặng Thị T không phải chịu, bà T đã nộp số tiền tạm ứng án phí 5.025.000 đồng ngày 21 tháng 11 năm 2023 theo biên lai thu số 0006398 được hoàn lại cho bà Đặng Thị T tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu. Buộc bà Lâm Thị X phải có nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền là 173.500.000 đồng + 05 chỉ vàng 24k (tương đương số tiền 37.750.000 đồng) x 5% = 10.562.500 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

[9] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu về nội dung giải quyết vụ án.

Vì các lẽ nêu trên;HJohH

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 143, 147 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T đối với bà Lâm Thị X về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi.

2/. Buộc bà Lâm Thị X có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Văn Đ tổng số tiền là 173.500.000 đồng (Trong đó, số tiền vay là 124.000.000 đồng và số tiền hụi là 49.500.000 đồng) và 05 chỉ vàng 24k.

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất

phát sinh tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

3/. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà **Đặng Thị T** không phải chịu, bà **T** đã nộp số tiền tạm ứng án phí 5.025.000 đồng ngày 21 tháng 11 năm 2023 theo biên lai thu số 0006398 được hoàn lại cho bà **Đặng Thị T** tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Buộc bà **Lâm Thị X** phải có nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền là 173.500.000 đồng + 05 chỉ vàng 24k (tương đương số tiền 37.750.000 đồng) x 5% = 10.562.500 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

4/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5/. Án xử sơ thẩm công khai, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Danh Văn An